



日本語サポーター紹介依頼票
Đơn yêu cầu giới thiệu người hỗ trợ

20 年 月 日 受付者: _____

読みやすい字で、正しく記入してください。Làm ơn hãy viết chữ đúng và rõ ràng.

カナ/Kana				性別/Giới tính	年齢/Tuổi
氏名/Tên	姓/Họ	名/Tên	ミドル/Tên đệm	Nam・ Nữ	
国籍/Quốc tịch			職場名/学校名 Tên công ty/Tên trường học		
母語/Tiếng mẹ đẻ			使用可能言語/ Ngôn ngữ khác		
在留資格 Tư cách lưu trú	☐ 永住者 Vĩnh trú ☐ 日本人の配偶者等 Có chồng /vợ là người Nhật ☐ 技術・人文知識・国際業務 Kỹ thuật/Nhân văn/Nghịệp vụ quốc tế ☐ 留学 Du học ☐ 教育 Giáo dục ☐ 特定技能 Kỹ năng đặc định ☐ 技能実習 Thực tập kỹ năng ☐ 特定活動 Hoạt động đặc định ☐ 家族滞在 Cư trú với gia đình ☐ 定住者 Định cư ☐ その他 Khác ()				
電話番号 Số điện thoại			メールアドレス E-mail		
住所/Địa chỉ	〒 _____				
いつ日本にきましたか？ Bạn đã đến Nhật khi nào?	Năm	tháng	いつまで日本に いますか？	(Bạn dự định ở lại Nhật trong bao lâu?)	
	年	月			

日本語の学習経験
Kinh nghiệm học tiếng Nhật

1 日本語を勉強したことが ありますか。/Bạn đã từng học tiếng Nhật chưa?
はい Rời いいえ Chưa

2 どのくらいの期間 勉強しましたか。/Bạn đã học trong bao lâu ?
☐ 6か月未満/ít hơn 6 tháng ☐ 6か月～1年/6 tháng đến 1 năm
☐ 1～2年/1 đến 2 năm ☐ 2年以上/Nhiều hơn 2 năm

3 どんなテキストで 勉強しましたか。/Bạn đã học sách giáo khoa gì ?

裏に続きます。Còn tiếp ở mặt sau

4 今の日本語能力／Khả năng tiếng Nhật hiện tại

	話す Nói	聞く Nghe	ひらがな Hiragana		カタカナ Katakana	
			読む Đọc	書く Viết	読む Đọc	書く Viết
できる/ Có thể						
少しできる/ Có thể một chút						
できない/ Không thể						

5 日本語の資格を 持っていますか。／Bạn có bằng cấp về tiếng Nhật không?

- ☐ 日本語能力試験／JLPT(Kì thi năng lực tiếng Nhật) N_____
- ☐ J-TEST 実用日本語検定／Bài thi kiểm định tiếng Nhật thực hành _____級
- ☐ BJTビジネス日本語能力テスト／Bài thi năng lực tiếng Nhật chuyên ngành thương mại _____級

日本語学習の希望
Nguyên vọng học tiếng Nhật

1 何を いちばん 勉強したいですか。／Bạn muốn học về cái gì nhất?

*勉強したい順に1～3番まで□に数字を書いてください。

*Hãy viết nguyện vọng 1 đến 3 về phần tiếng Nhật mà bạn muốn học (viết số 1~3 vào ô trống□).

- ☐ 生活するときに必要な日本語 / Tiếng Nhật cần thiết để sinh hoạt hàng ngày
- ☐ 会話の練習 / Luyện tập giao tiếp
- ☐ 文法 / Ngữ pháp
- ☐ 試験対策 / JLPT Ôn thi tiếng Nhật
- ☐ 仕事に必要な日本語 / Tiếng Nhật cần thiết cho công việc
- ☐ 読み書き(例: メモやメール、申込書など) / Đọc/Viết(Ví dụ như ghi chú , mail, hay giấy tờ đăng kí)
- ☐ 漢字 / Hán tự
- ☐ その他 / Khác→()

2 どのくらいの期間 勉強したいですか。／Bạn muốn học tiếng Nhật trong bao lâu?

- ☐ 1～2ヶ月 / 1~2 tháng ☐ 3ヶ月 / 3 tháng ☐ その他 / Khác →()

3 いつ 勉強したいですか。／Bạn muốn học khi nào?

Khoanh tròn ○ hoặc viết thời gian phù hợp mà bạn có thể học ở bảng phía dưới đây.

	月 / Thứ 2	火 / Thứ 3	水 / Thứ 4	木 / Thứ 5	金 / Thứ 6	土 / Thứ 7	日 / Chủ nhật
午前 / Sáng							
午後 / Chiều							
夕方以降 / Tối							

4 どこで 学習したいですか。／Bạn muốn học ở đâu?

- ☐ アイーナ / Ở Aina ☐ オンライン / Online ☐ その他 / Khác →()

5 いくら お金を 払いますか。／Bạn có thể trả bao nhiêu tiền?

- ☐ 無料 / Miễn phí (¥0) ☐ (¥) / 時間 / 時間 mỗi giờ